

Bản án số: 25/2025/HS-PT
Ngày 29-7-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Khương

Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trung – Thư ký Tòa phúc thẩm
Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Vi Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xét xử vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 184/2025/TLPT-HS ngày 05 tháng 3 năm 2025 đối với bị cáo Nguyễn T, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2025/HS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn T; giới tính: nam; sinh năm 1976 tại tỉnh Quảng Trị; nơi thường trú: xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị (nay là xã V, tỉnh Quảng Trị); nơi cư trú: ấp V, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là xã X, tỉnh Đồng Nai); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: Lớp 12/12; nghề nghiệp: Nguyên giám đốc Công ty TNHH T16; con ông Nguyễn B và bà Lê Thị D1; chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: không; Bị tạm giam từ ngày 05/01/2024. (Có mặt)

***Người bào chữa chỉ định cho bị cáo:** Luật sư Trịnh Đình V – Đoàn Luật sư thành phố H. (Có mặt)

***Bị hại:** Ông Hồ T1, sinh năm 1979; nơi cư trú: A Đ, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là A Đ, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh).

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo:**

1. Trịnh Minh T2, sinh năm 1981 và Bùi Thị Ngọc Á, sinh năm 1984; nơi cư trú: Hẻm F N, thôn H, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (nay là Hẻm F N, thôn H, phường T, tỉnh Khánh Hòa). *(Điều vắng mặt)*

2. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận B.

Trụ sở: E K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là E K, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh B1, sinh năm 1985 – Chức vụ: Tổ phó tổ đăng ký nhà đất. *(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

3. Sở tài nguyên và môi trường Thành phố H (nay là Sở Nông nghiệp và môi trường Thành phố H). *(Vắng mặt)*

Trụ sở: 63 L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là F L, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh).

(Những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo, Tòa án không tiến hành triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty T16 là Công ty T16 hữu hạn hai thành viên, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 18/11/2002, vốn điều lệ 50 tỷ đồng, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28/01/2016. Công ty T16 có hai thành viên là Nguyễn T G 05 tỷ, sở hữu 10% vốn góp, với chức vụ Giám đốc đại diện theo pháp luật và ông Trịnh Minh T2 góp 45 tỷ, sở hữu 90% vốn góp. Công ty đăng ký kinh doanh nhiều ngành nghề như: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, san lấp mặt bằng, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhà ở và thiết kế kiến trúc công trình công nghiệp và dân dụng...

Ngày 20/7/2005, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00311/2a đối với Thửa đất số 490, Tờ bản đồ số 3 (Tài liệu 02/CT-UB), diện tích 8.520 m², thuộc phường B, quận B cho Công ty T16. Mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị (xây dựng chung cư cao tầng). Ngày 26/5/2005, Sở Xây dựng Thành phố H cấp Giấy phép xây dựng số 192/GPXD cho Công ty T16 được xây dựng chung cư cao tầng và công ty đặt tên là Chung cư G, với quy mô gồm: trệt, lửng, 08 lầu, sân thượng, tổng cộng 389 căn hộ.

Quá trình đầu tư dự án, Công ty T16 đã ký hợp đồng bán toàn bộ 389 căn hộ thuộc Chung cư G cho khách hàng, với giá từ 300 triệu đồng đến 600 triệu đồng/căn. Khách hàng đã thanh toán đủ 100% giá trị hợp đồng cho Công ty và đã nhận bàn giao căn hộ vào năm 2007. Ủy ban nhân dân (UBND) quận B, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H đã cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu (GCNQSH) đối với 387 căn hộ tại Chung cư G, gồm: 324 căn hộ được cấp GCNQSH đúng đối tượng là chủ sở hữu thực tế ký hợp đồng với Công ty T16

mua căn hộ. Còn 63 căn hộ thì Văn phòng Đ tham mưu và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp cho Công ty T16 vào năm 2016.

Đề được cấp GCNQSH 63 căn hộ cho Công ty T16, vào ngày 05/5/2016 và ngày 10/5/2016 Nguyễn T đã ký Văn bản số 05/2016/CV-TN và số 92/2016/CV-TN gửi đến Văn phòng Đ, cam kết và đề nghị cấp Giấy chứng nhận sử dụng 63 căn hộ thuộc Chung cư G cho Công ty T16. Trên cơ sở hồ sơ do Công ty T16 cung cấp, từ ngày 29/6/2016 đến ngày 17/7/2016, Văn phòng Đ đã tham mưu Sở T cấp Giấy Chứng nhận cho 63 căn hộ và bàn giao hết cho Công ty T16. Sau khi được cấp 63 Giấy chứng nhận thì Nguyễn T đã thực hiện thủ tục chuyển nhượng 31 căn cho các cá nhân là chủ sở hữu thực tế đã mua trước đó, T nhờ nhân viên và các cá nhân quen biết đứng tên nhận chuyển nhượng 18 căn và thế chấp tại Ngân hàng V3 - Chi nhánh G1 18 căn này để vay số tiền 09 tỷ đồng, T chuyển nhượng cho ông Hồ T1 10 căn với giá 2.500.000.000 đồng. Còn 04 căn thì công ty T16 chưa sang tên cho ai gồm: Căn hộ 7.16B, GCN: CT58104; Căn hộ 7.23A, GCN: CT58105; Căn hộ 5.01B, GCN: CT58091 và căn hộ 8.11A, GCN: CT58123.

Nguyễn T chuyển nhượng cho ông Hồ T1 10 căn hộ sau:

1- Căn hộ 1.03 A: Công ty T16 chuyển nhượng cho người khác từ năm 2016 số GCN: CT58101, ngày cấp: 28/10/2016, giá trị chuyển nhượng: 250.000.000 đồng. Chủ thực tế đồng thời là người tổ cáo: Phạm Bội H mua từ năm 2005 đến 2013, giá trị chuyển nhượng 360.513.600 đồng.

2- Căn hộ 1.20 A: Công ty T16 chuyển nhượng cho người khác từ năm 2016 số GCN: CT58093, ngày cấp: 28/10/2016, giá trị chuyển nhượng: 250.000.000 đồng. Chủ thực tế (người tổ cáo) là Lê Văn Thống T3 mua từ năm 2005 đến 2013, giá trị chuyển nhượng 363.676.000 đồng.

3- Căn hộ 2.07 A: Công ty T16 chuyển nhượng cho người khác từ năm 2016 số GCN: CT58109, ngày cấp: 28/10/2016, giá trị chuyển nhượng: 250.000.000 đồng. Chủ thực tế (người tổ cáo) là Dương Hoài N mua từ năm 2005 đến 2013, giá trị chuyển nhượng 337.598.800 đồng.

4- Căn hộ 5.20 A: Công ty T16 chuyển nhượng từ năm 2016 số GCN: CT58115, ngày cấp: 28/10/2016, giá trị chuyển nhượng: 250.000.000 đồng. Chủ thực tế (người tổ cáo) là Trần Tuấn A mua từ năm 2005 đến 2013, giá trị chuyển nhượng 337.208.000 đồng.

5- Căn hộ 5.29 A: Công ty T16 chuyển nhượng từ năm 2016 số GCN: CT58116, ngày cấp: 28/10/2016, giá trị chuyển nhượng: 250.000.000 đồng. Chủ thực tế: Hồ Quý Đ mua từ năm 2005 đến 2013, chưa xác định giá trị chuyển nhượng.

6- Căn hộ 3.07 A: Công ty T16 chuyển nhượng từ năm 2016 số GCN: CT58118, ngày cấp: 28/10/2016, giá trị chuyển nhượng: 250.000.000 đồng. Chủ thực tế (người tổ cáo) là Nguyễn Lê Vũ M từ năm 2005 đến 2013, giá trị chuyển nhượng 354.575.520 đồng.

7- Căn hộ 4.23 A: Công ty T16 chuyển nhượng từ năm 2016 số GCN: CT58120, ngày cấp 28/10/2016, giá trị chuyển nhượng: 250.000.000 đồng. Chủ thực tế (người tố cáo) là Nguyễn Phùng Nguyên V1 mua từ năm 2005 đến 2013, giá trị chuyển nhượng 366.520.000 đồng.

8- Căn hộ 3.09 A: Công ty T16 chuyển nhượng từ năm 2016 số GCN: CT58094, ngày cấp 28/10/2016, giá trị chuyển nhượng: 250.000.000 đồng. Chủ thực tế: chưa có thông tin, mua từ năm 2005 đến 2013, giá trị chuyển nhượng: chưa có thông tin.

9- Căn hộ 3.11 A: Công ty T16 chuyển nhượng từ năm 2016 số GCN: CT58086, ngày cấp 28/10/2016, giá trị chuyển nhượng: 250.000.000 đồng. Chủ thực tế: Nguyễn Duy L, mua từ năm 2005 đến 2013, giá trị chuyển nhượng: chưa có thông tin.

10- Căn hộ 5.04 A: Công ty T16 chuyển nhượng từ năm 2016 số GCN: CT58112, ngày cấp 28/10/2016, giá trị chuyển nhượng: 250.000.000 đồng. Chủ thực tế: Nguyễn Minh P, giá trị chuyển nhượng: chưa có thông tin.

Đối với 18 căn hộ đã bán cho khách hàng, sau đó nhờ người khác đứng tên GCNQSH để thế chấp Ngân hàng V3 vay tiền gồm:

(1) Căn hộ 5.07A, đối tượng đứng tên GCNQSH để vay ngân hàng là Nguyễn Thị Lệ H1, chưa xác định được chủ sở hữu thực tế.

(2) Căn hộ 5.16A, đối tượng đứng tên GCNQSH để vay ngân hàng là Nguyễn Văn H2; chủ sở hữu thực tế là Nguyễn Hoàng H3 (đồng thời là người tố cáo); giá trị chuyển nhượng 295.898.000 đồng.

(3) Căn hộ 5.06A, đối tượng đứng tên GCNQSH để vay ngân hàng là Nguyễn Trọng T4; chủ sở hữu thực tế là Phan Minh K, Nguyễn Thanh H4 (đồng thời là người tố cáo); giá trị chuyển nhượng 283.822.000 đồng.

(4) Căn hộ 2.15 A, người đứng tên GCNQSH để vay ngân hàng là Nguyễn Thị Thu H5; chủ sở hữu thực tế là Hàng Thị Kim T5 (ủy quyền cho Hàng Thị Kim U); giá trị chuyển nhượng 372.332.000 đồng.

(5) Căn hộ 3.03A, người đứng tên GCNQSH để vay ngân hàng là Bùi Đặng Quỳnh N1; chủ sở hữu thực tế là Nguyễn Thị Kim L1 (đồng thời là người tố cáo); giá trị chuyển nhượng 360.000.000 đồng.

(6) Căn hộ 7.02A, người đứng tên GCNQSH để vay ngân hàng là Ngô Thanh H6; chủ sở hữu thực tế là Huỳnh Minh T6 (đồng thời là người tố cáo); giá trị chuyển nhượng 331.560.000 đồng.

(7) Căn hộ 3.27A, người đứng tên GCNQSH để vay ngân hàng là Huỳnh Trung T7; chủ sở hữu thực tế là Cao Lê Quốc H7 (đồng thời là người tố cáo); giá trị chuyển nhượng 290.160.000 đồng.

(8) Căn hộ 3.28A, người đứng tên GCNQSH để vay ngân hàng là Cao Minh H8; chủ sở hữu thực tế, giá trị chuyển nhượng: chưa xác định.

(9) Căn hộ 4.07A, người đứng tên GCNQSH để vay ngân hàng là Phạm Anh T8; chủ sở hữu thực tế là Nguyễn Thị Lệ H1 (đồng thời là người tố cáo); giá trị chuyển nhượng 281.899.000 đồng.

(10) Căn hộ 1.07A, người đứng tên GCNQSH để vay ngân hàng là Nguyễn Duy C; chủ sở hữu thực tế là Đỗ Văn K1, Nguyễn Phùng Nguyên D2 (đồng thời là người tố cáo); giá trị chuyển nhượng 307.000.000 đồng.

(11) Căn hộ 8.06B, người đứng tên GCNQSH để vay ngân hàng là Đinh Thị Ngọc N2; chủ sở hữu thực tế là Nguyễn Hiền H9 (đồng thời là người tố cáo); giá trị chuyển nhượng 359.163.000 đồng.

(12) Căn hộ 5.14B, người đứng tên GCNQSH để vay ngân hàng là Lê Trung T9; chủ sở hữu thực tế là Trần Văn C1; giá trị chuyển nhượng 324.028.000 đồng.

(13) Căn hộ 0.09 A, người đứng tên GCNQSH để vay ngân hàng là Võ Thế T10; chủ sở hữu thực tế là Phùng Lê Nhật Đ1 (đồng thời là người tố cáo); giá trị chuyển nhượng 600.335.000 đồng.

(14) Căn hộ 3.11B, người đứng tên GCNQSH để vay ngân hàng là Huỳnh Văn T11; chủ sở hữu thực tế là Hoàng Minh C2; giá trị chuyển nhượng 300.000.000 đồng.

(15) Căn hộ 1.08B, người đứng tên GCNQSH để vay ngân hàng là Hoàng Thị Trúc P1; chủ sở hữu thực tế là Phạm Cao T12; giá trị chuyển nhượng: chưa xác định.

(16) Căn hộ 0.05B, người đứng tên GCNQSH để vay ngân hàng là Phạm Kinh Q; chủ sở hữu thực tế là Nguyễn Hạnh N3 (đồng thời là người tố cáo); giá trị chuyển nhượng 600.000.000 đồng.

(17) Căn hộ 1.30A, người đứng tên GCNQSH để vay ngân hàng là Nguyễn Tấn H10; chủ sở hữu thực tế là Nguyễn Trung L2 (đồng thời là người tố cáo); giá trị chuyển nhượng 358.800.000 đồng.

(18) Căn hộ 7.21A, người đứng tên GCNQSH để vay ngân hàng là Nguyễn Thị Kim A1; chủ sở hữu thực tế là Vương Hoàng S, Hoàng Phương M1 (đồng thời là người tố cáo); giá trị chuyển nhượng 312.728.000 đồng.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T thừa nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên. Nguyễn T khai vào làm việc cho Công ty TNHH T16 vào khoảng tháng 05/2015 do được ông Trịnh Minh T13, chủ Công ty G2. Ngoài Công ty T16 thì ông còn làm chủ Công ty T16 và Công ty TNHH T16 để thực hiện xây dựng các dự án chung cư tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận. Khoảng đầu năm 2016, T được ông T13 yêu cầu đứng tên đại diện Công ty T16, vì ông T13 đã là đại diện theo pháp luật của nhiều công ty, việc đứng tên chỉ để ký hợp đồng với các nhà cung cấp và thanh toán vật tư nên T đồng ý. Nguyễn T thừa nhận, sau khi đứng tên đại diện theo pháp luật Công ty T16 theo chỉ đạo của Trịnh Minh T13 thì T đã ký các thủ tục đề nghị các Cơ quan quản lý Nhà nước cấp Giấy chứng nhận cho các căn hộ chưa có giấy, ký nhiều chứng từ, hóa

đơn, hợp đồng với tư cách là đại diện theo pháp luật của công ty, trong đó ký không nhiều hồ sơ cầm cố, thế chấp và mua bán và các căn hộ tại Chung cư G.

Nguyễn T biết rõ việc các căn hộ tại Chung cư G, ông T13 đã bán và thu tiền từ người dân trước đó nên sau khi có giấy chứng nhận Công ty phải hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cho người dân. Việc T đại diện công ty ký các hợp đồng chuyển nhượng 10 căn hộ chung cư cho Hồ T1 và sử dụng 18 căn để thế chấp vay tiền tại Ngân hàng V3 - Chi nhánh G1 là vi phạm pháp luật. Số tiền 2,5 tỷ đồng có được từ việc bán 10 căn hộ cho Hồ T1 thì T nhận và đưa trực tiếp cho ông T13 ngay tại phòng công chứng, có sự chứng kiến của Hồ T1, còn số tiền vay từ Ngân hàng V3 cũng được các nhân viên Công ty giao hết cho ông Trịnh Minh T13. T chỉ ký các chứng từ, hồ sơ không được nhận bất kỳ khoản tiền nào.

Tại cơ quan điều tra, bị hại và các cá nhân liên quan khai như sau:

- Ông Hồ T1 khai: năm 2018, thông qua nhóm môi giới (không nhớ rõ họ tên, lai lịch) ông T1 được giới thiệu Công ty T16 đang có nhu cầu vay số tiền 2.500.000.000đ để kinh doanh, đầu tư các dự án chung cư. Sau khi gặp ông Trịnh Minh T13 và Nguyễn T Q1 sự sắp xếp của môi giới. Khi ông T1 biết Nguyễn T là Giám đốc Công ty T16 đang có nhu cầu vay số tiền trên để kinh doanh, đầu tư dự án chung cư. Ông T1 trực tiếp hẹn gặp và đồng ý cho Nguyễn T vay số tiền trên với lãi suất 03%/tháng. Theo thỏa thuận, để đảm bảo việc Công ty T16 hoàn trả tiền, các bên đã thực hiện ký công chứng mua bán tổng cộng 10 căn hộ tại chung cư G, mang tên Công ty T16, gồm các căn: 5.20, 4.23, 3.09, 2.07, 5.04, 3.11, 5.29, 1.20, 103, 3.07 với giá 250.000.000 đồng/căn.

Việc công chứng mua bán và bàn giao tiền mặt được thực hiện ngay tại Văn phòng C3 tại B N, Phường G, quận G. Để hợp thức hóa việc trả lãi vay hàng tháng thì Hồ T1 ký hợp đồng cho Công ty T16 thuê lại 10 căn hộ với giá thuê 7.500.000 đồng/tháng/căn, tương đương 75 triệu đồng/tháng. Sau khi thực hiện đầy đủ các thủ tục công chứng trên, Nguyễn T bàn giao cho T1 10 Giấy chứng nhận quyền sở hữu mang tên Công ty T16, còn T1 đưa T số tiền 2.500.000.000 đồng và số tiền mặt này T đưa lại cho Trịnh Minh T13 ngay sau đó.

Sau khi thực hiện hợp đồng, T có trả khoản vay cho T1 được 02 tháng, nhưng sau đó không tiếp tục trả. T1 đã nhiều lần liên lạc nhưng không được nên T1 tiên hành làm thủ tục cập nhật chuyển quyền sở hữu 10 căn hộ nêu trên sang tên cho mình theo thỏa thuận trước đó và đã được Văn phòng Đăng ký đất đai quận B giải quyết cập nhật giấy chứng nhận quyền sở hữu căn hộ 08 căn, còn lại 02 căn chưa được giải quyết do đang có tranh chấp. Số căn hộ được sang tên thì T1 thế chấp cho một số cá nhân ngoài xã hội bằng thỏa thuận miệng (không rõ lai lịch, địa chỉ), để vay nợ cá nhân hoặc trả số nợ mà T1 đã thiếu trước đó. Đến nay T1 chưa có tiền để chuộc lại.

Khi đồng ý cho Nguyễn T và ông Trịnh Minh T13 vay tiền thì T1 không biết rõ pháp lý và tình trạng thực tế của từng căn hộ, không trực tiếp đến chung cư, không biết rõ vị trí, hiện trạng thực tế từng căn hộ và cũng không biết Công

ty T16 đã bán các căn hộ này cho nhiều người dân trước đó. Sau khi nhận biết sự việc T1 đã làm đơn tố giác và đề nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an Thành phố điều tra, làm rõ và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- Ông Trịnh Minh T2 khai: Trịnh Minh T2 là em ruột của Trịnh Minh T13 chủ Công ty TNHH T16 Vào khoảng năm 2018, vợ chồng T2 xin vào làm công nhân tại Công ty TNHH T16 T2 được giao làm việc tại công trường, còn vợ là Bùi Thị Ngọc Á phụ việc tại phòng thủ quỹ. Trong thời gian làm việc, theo hướng dẫn của Trịnh Minh T13 thì vợ chồng T2 có đưa chứng minh nhân dân và ký một số giấy tờ liên quan, nhưng không biết để làm gì chỉ được nghe nói là để trả công nợ cho nhà thầu. Khi được Cơ quan điều tra đưa cho xem Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty T16 thì T2 mới biết mình đứng tên sở hữu 90% cổ phần tại công ty.

- Lời khai của cá nhân (13/18 người) đứng tên trên Giấy chứng nhận, thế chấp tại ngân hàng V3 - Chi nhánh G1:

Thông qua các mối quan hệ xã hội hoặc người môi giới không rõ lai lịch đã đồng ý đứng tên trên GCNQSH với để hợp thức hóa hồ sơ vay tiền cho Công ty T16. Theo đó, sau khi cung cấp thông tin cá nhân, các đối tượng môi giới sẽ hướng dẫn họ thực hiện các thủ tục ký công chứng, thế chấp và ký chứng từ nhận tiền do ngân hàng G3 (chỉ ký, trên thực tế không nhận tiền). Sau khi thực hiện xong các thủ tục theo đề nghị thì được nhận từ 03-08 triệu đồng/người. Từ khi vay đến nay, tất cả các cá nhân trên không tham gia đóng tiền lãi, gốc cho khoản vay trên và đều đồng ý để ngân hàng và các Cơ quan Nhà nước liên quan thực hiện trao trả hoặc hủy bỏ các GCNQSH mà họ được nhờ đứng tên tại chung cư G.

- Lời khai của 16/18 người gửi đơn tố cáo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an Thành phố H:

Các cá nhân tố giác đều cung cấp hồ sơ tài liệu và lời khai thể hiện là những khách hàng đã mua căn hộ G từ những năm 2005 (dưới hình thức góp vốn), đã nộp tiền và công ty đã bàn giao nhà từ những năm 2013 trở về trước. Đến nay, các chủ sở hữu thực tế nêu trên chưa được cấp GCNQSH nên họ đề nghị công ty và các Cơ quan Nhà nước liên quan sớm giải quyết cấp giấy chủ quyền cho các căn hộ mà họ đã hoàn thành nghĩa vụ với Công ty T16.

- Lời khai các cán bộ, nhân viên thuộc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận B, Văn phòng Đ:

Văn Phòng Đ và các chi nhánh quận-huyện tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập trên cơ sở Quyết định số 2602/QĐ-UBND ngày 03/6/2015 của UBND Thành phố H. Thời điểm mới thành lập, hệ thống phần mềm dữ liệu cấp giấy giữa các cơ quan không đồng bộ, dữ liệu chưa liên kết. Quá trình thực hiện cấp giấy, cập nhật sang tên, thế chấp các cơ quan thực hiện theo quy trình và các quy định về kiểm tra tài sản thế chấp, cầm cố, kê biên thực tế... là nguyên nhân dẫn đến việc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận B trình Sở T cấp 63 Giấy chứng nhận cho Công ty T16, sau đó tiếp tục cấp trùng 07 giấy chứng nhận

cho các hộ dân. Sau khi phát hiện sự việc, các Cơ quan đã tham mưu thực hiện các thủ tục ngăn chặn mọi giao dịch và ban hành các Quyết định hủy bỏ và cấp lại đúng chủ sở hữu. Riêng 25 căn còn lại do đang vướng thủ tục thế chấp tại ngân hàng và đã sang tên cho Hồ T1 nên chưa có căn cứ xử lý.

Kết quả xác minh:

- Xác minh tại Phòng V3 thuộc Ngân hàng TMCP Q2 (V3) - Chi nhánh G1:

Từ năm 2016, thông qua đại diện Công ty T16, Phòng V3 có cho vay bằng hình thức thế chấp đối với 18 căn hộ chung cư G. Đến nay, Ngân hàng V3 đã thực hiện thủ tục tất toán hết dư nợ (gốc, lãi) đối với 18 căn hộ này. Ngân hàng V3 cho biết tất cả các thủ tục thế chấp các căn hộ chung cư G tại ngân hàng V3 đều được ông Nguyễn Như T14 là nhân viên của ngân hàng này hướng dẫn thủ tục thực hiện, nhưng hiện ông T14 đã thôi làm việc tại ngân hàng V3 từ nhiều năm trước, hiện tại ông T14 đã xuất cảnh và không rõ thông tin nơi đến.

- Xác minh tại Bảo hiểm xã hội (BHXH) Quận E:

Công ty T16 được mã số tham gia BHXH TE2336E. Doanh nghiệp đăng ký tham gia BHXH cho 12 nhân viên, lao động từ tháng 10/2010 đến 01/2016, từ tháng 02/2016 Công ty không liên hệ với Cơ quan BHXH. B2 đã nhiều lần liên hệ và trực tiếp kiểm tra tại địa chỉ đăng ký kinh doanh. Tuy nhiên, công ty không còn hoạt động. Căn cứ hướng dẫn tại Văn bản số 1986/BHXH-THU ngày 17/06/2013 của BHXH Thành phố H về việc xử lý đơn vị đơn phương chấm dứt quan hệ BHXH, ngày 13/10/2016 B2 đã thực hiện giảm hết lao động của Công ty T16 cho đến nay.

- Xác minh tại Chi cục T17 - Thành phố Hồ Chí Minh:

Công ty T16 đăng ký kê khai, báo cáo thuế tại chi cục từ tháng 5/2010, Chi cục T17 đã ban hành thông báo doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký từ tháng 01/2016 cho đến nay. Về thông tin liên quan đến việc chuyển nhượng các căn hộ chung cư G tại phường B, quận B do Công ty T16 không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký nên chi cục không có thông tin để cung cấp.

- Xác minh tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận B:

Dự án Chung cư G do Công ty T16 làm chủ đầu tư được UBND Thành phố H giao đất theo Quyết định số 4358/QĐ-UB ngày 03/9/2004 và Công văn số 8196/UB-ĐT ngày 30/12/2004; các chỉ tiêu về kiến trúc quy hoạch thực hiện đúng kiến trúc theo Văn bản số 822/QHKT-ĐB2 ngày 30/12/2004 của Sở Q3, dự án gồm 389 căn hộ, đã cấp giấy chứng nhận cho 387/389 căn hộ, còn căn 02 căn hộ 5.11A và 2.05B chủ sử dụng đang liên hệ lập thủ tục cấp giấy. Trong đó: Văn phòng Đ tham mưu Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp cho Công ty T16 63 giấy chứng nhận, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất quận B tham mưu trình UBND quận B cấp 221 giấy chứng nhận, còn Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận B tham mưu Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố H trình Sở T cấp 103 giấy chứng nhận.

Tình trạng biến động của 63 giấy chứng nhận như sau: Công ty T16 đã chuyển nhượng 14 giấy chứng nhận cho đúng chủ sở hữu; Sở T ban hành Quyết định thu hồi, hủy bỏ 24 giấy chứng nhận. Còn lại 25 giấy chứng nhận gồm: 18 giấy thế chấp tại Ngân hàng và 07 giấy mang tên Hồ T1 chưa có chủ trương đề thực hiện.

Quá trình tham mưu cấp giấy cho Công ty T16, đơn vị đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật nhưng do thời điểm thực hiện là giai đoạn giao thời, đổi từ Văn phòng Đ thuộc quận T trực thuộc Văn phòng Đ nên hệ thống thông tin dữ liệu chưa kết nối, không phát hiện việc đã cấp 63 Giấy cho Công ty T16 nên vẫn đề xuất và sau đó cấp giấy trùng một số giấy vừa có tên công ty và tên cá nhân. Các giấy cấp trùng này đã bị Sở T quyết định hủy bỏ.

- Kết quả xác minh tại Sở T:

Ngày 20/7/2005, Sở T có cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00311/2a, Sở Xây dựng cấp Giấy phép xây số 192/GPXD số 192/GPXD với quy mô gồm 389 căn hộ cho Công ty T16. Ngày 05/5/2016, Công ty T16 có Công văn số 05/2016/CV-TN trình bày việc đã giải chấp quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00311/2a. Công ty nộp hồ sơ đề nghị cấp 63 căn hộ chung cư và Văn bản số 92/2016/CV-TN ngày 10/5/2016, cam kết 63 căn hộ công ty chưa chuyển nhượng, chưa thế chấp cho bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 9 Luật Nhà ở về công nhận quyền sở hữu nhà ở; biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất lập ngày 17/10/2012 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Thành phố; phê duyệt của Thanh tra Sở Xây dựng tại Công văn số 1241/TT ngày 04/12/2012; căn cứ Điều 105 Luật Đất đai năm 2013 quy định về thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cho tổ chức, trình tự thủ tục quy định tại Điều 72 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về cấp giấy chứng nhận cho nhà ở thuộc dự án và cơ sở quy định tại khoản 4 Điều 9 Luật Nhà ở như trên. Vào các ngày 12/7/2016 và ngày 28/10/2016, Sở T đã cấp 63 Giấy chứng nhận cho Công ty T16. Sở T nhận thấy việc giải quyết cấp giấy chứng nhận cho Công ty T16 đối với các căn hộ nêu trên là phù hợp quy định pháp luật.

- Kết quả xác minh thông tin tài khoản của Công ty T16 và cá nhân Nguyễn T tại các ngân hàng:

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra có văn bản gửi Ngân hàng N5 yêu cầu rà soát cung cấp thông tin tài khoản của Nguyễn T, Công ty T16 và các cá nhân liên quan. Kết quả cung cấp thể hiện Nguyễn T, Trịnh Minh T2 có đăng ký mở tài khoản tại các Ngân hàng Đ2, Ngân hàng S1 nhưng các tài khoản đều không có hoạt động liên quan việc mua bán chung cư và không còn số dư.

- Kết quả xác minh thông tin bị hại và người liên quan:

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đăng báo đề nghị các bị hại hoặc cá

nhân có liên quan đến Công ty T16 liên hệ làm việc nhưng ngoài Hồ T1 và các cá nhân là người mua căn hộ trước đây như nêu trên, không có thêm cá nhân, tổ chức nào khác.

- Kết quả xác minh liên quan đến việc sở hữu tài sản của Nguyễn T:

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra có văn bản yêu cầu Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố H và tỉnh Đồng Nai, Ngân hàng N5, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Sở Tư pháp, Phòng C4 - Công an Thành phố H rà soát thông tin về việc sở hữu tài sản của Nguyễn T nhưng kết quả thể hiện T không đứng tên sở hữu tài sản nào liên quan nên không có cơ sở ngăn chặn, thu hồi tài sản.

- Kết quả xác minh thông tin liên quan đến Trịnh Minh T13:

Ngày 15/6/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H đã ra Quyết định khởi tố bị can, Lệnh bắt bị can để tạm giam đối với Trịnh Minh T13 sinh năm 1964, CMND số 023939723, HKTT tại A B, Phường F, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” xảy ra tại Chung cư G, do Công ty Cổ phần T16 làm chủ đầu tư. Quá trình điều tra, ngày 06/7/2021 bị can T13 chết theo Thông báo số 1813/TB-PC11-Đ1 của Trại tạm giam C. Ngày 22/7/2021 và ngày 22/10/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an Thành phố H ban hành Quyết định đình chỉ điều tra bị can và Kết luận điều tra vụ án hình sự trong trường hợp đình chỉ điều tra.

Kết quả trưng cầu giám định:

Ngày 08/5/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an T ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 464-04/QĐ-PC03 (Đ8) đề nghị Phòng K2 Công an T giám định chữ viết của Nguyễn T trên các Hợp đồng mua bán và chữ ký mang tên Nguyễn T trên tờ khai căn cước công dân được lưu giữ tại Phòng PC06 Công an tỉnh Đ; giám định hình dấu Công ty T16 trên các tài liệu cần giám định và hình dấu Công ty T16 được lưu giữ tại Phòng PC06 Công an T. Kết quả, ngày 26/5/2023, Phòng K2 - Công an Thành phố ban hành Kết luận giám định số 4811/KL-KTHS xác định: Hình dấu giữa tài liệu cần giám định và tài liệu so sánh là do một con dấu đóng ra; chưa đủ cơ sở kết luận chữ ký của Nguyễn T trên các hợp đồng mua bán và mẫu giám định.

Vào các ngày 23/6/2023 và ngày 06/7/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra - C đã ban hành Quyết định trưng cầu giám định gửi Phòng K2 - Công an Thành phố giám định chữ ký, dấu vân tay mang tên Nguyễn T trên các Hợp đồng mua bán căn hộ giữa ông Hồ T1 và Nguyễn T. Ngày 10/7/2023, Phòng K2 - Công an Thành phố có Kết luận giám định số 7411/KL-KTHS, xác định: dấu vân tay có chữ ký, chữ viết họ tên “Nguyễn T” dưới mục “BÊN BÁN (BÊN A)” trên tài liệu cần giám định so với dấu vân tay của Nguyễn T trên tài liệu mẫu so sánh là dấu vân tay của cùng một người.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2025/HS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2025, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017:

Xử phạt Nguyễn T 14 (Mười bốn) năm tù, về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giam (Ngày 08/01/2024).

Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn T phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho ông Hồ T1 với số tiền 2.350.000.000 (Hai tỷ ba trăm năm mươi triệu) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên xử về phần án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

bị cáo T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Bị cáo phạm tội theo sự điều khiển của ông Trịnh Minh T13 và ông T13 là người trực tiếp nhận tiền của bị hại nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Ý kiến của Đại diện Viện Công tố: Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” với mức án 14 năm tù là có căn cứ, đúng pháp luật. Bị cáo kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào khác nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư V bào chữa cho bị cáo Nguyễn T thống N4 về tội danh và khung hình phạt mà Viện kiểm sát truy tố đối với bị cáo Nguyễn T, nhưng Luật sư đề nghị xem xét lại mức hình phạt áp dụng đối với bị cáo. Bởi lẽ, bị cáo chỉ phạm tội với vai trò giúp sức cho Trịnh Minh T13 và sau khi phạm tội thì bị cáo đã đầu thú; bị cáo có nhân thân tốt, có mẹ già, không được hưởng lợi gì đối với số tiền bị hại bị lừa; bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Cấp sơ thẩm chưa án dụng tình tiết ra đầu thú cho bị cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử giảm án cho bị cáo.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo chỉ nghe theo sự chỉ đạo của Trịnh Minh T13 nên mới phạm tội, xin Hội đồng xét xử khoan hồng giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Căn cứ lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa; Căn cứ vào những chứng cứ mà Cơ quan điều tra thu thập được, có đủ căn cứ để xác định: Ngày 20/7/2005, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00311/2a đối với Thửa đất số 490, Tờ bản đồ số 3, có diện tích 8.520m², thuộc phường B, quận B cho Công ty T16, mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị. Ngày 26/5/2005, Sở Xây dựng Thành phố H cấp Giấy phép số 192/GPXD, cho phép Công ty T16 được xây dựng chung cư cao tầng, có

tên gọi là Chung cư G, có tổng cộng 389 căn hộ. Quá trình đầu tư dự án, Công ty T16 đã ký hợp đồng bán toàn bộ 389 căn hộ này cho khách hàng và khách hàng đã thanh toán đủ tiền theo tiến độ ghi trong hợp đồng cho Công ty T16, tất cả đã nhận bàn giao căn hộ vào năm 2007. Đến năm 2016, Ủy ban nhân dân quận B, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H đã cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu 324 căn hộ cho những người thực tế ký hợp đồng mua căn hộ với Công ty T16, còn 63 căn hộ thì cấp cho Công ty T16. Quá trình điều tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa xác định vào đầu năm 2016 bị cáo Nguyễn T được ông Trịnh Minh T13 thuê làm giám đốc Công ty T16. Quá trình làm Giám đốc thì bị cáo Nguyễn T biết rõ toàn bộ căn hộ C đã được Công ty T16 đã bán và đã bàn giao căn hộ cho người mua, nhưng bị cáo đã có hành vi gian dối ký Văn bản số 05/2016/CV-TN ngày 05/5/2016 và Văn bản số 92/2016/CV-TN ngày 10/5/2016 thể hiện Chung cư G còn 63 căn hộ chưa bán cho khách hàng, đồng thời đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp giấy chứng nhận sở hữu cho Công ty T16 63 căn hộ này để sau này Công ty bán cho người mua. Sau khi được cấp giấy chứng nhận sở hữu thì bị cáo lấy 10 Giấy chứng nhận thuộc các căn hộ có số hiệu: 1.03 A, 1.20 A, 2.07 A, 5.20 A, 5.29 A, 3.07 A, 4.23 A, 3.11 A và Căn hộ 5.04 A mà các ông Phạm Bội H, Lê Văn Thống T3, Dương Hoài N, Trần Tuấn A, Hồ Quý Đ, Nguyễn Lê V2, Nguyễn Phùng Nguyên V1, Nguyễn Duy L và Nguyễn Minh P đã mua, cùng với Giấy chứng nhận Căn hộ có số hiệu 3.09 A chưa rõ thông tin người mua, đem thế chấp cho ông Hồ T1 để vay 2.500.000.000 đồng. Khi ông Hồ T1 không thu hồi được nợ đã nhờ Cơ quan có thẩm quyền cập nhật biến động, chuyển quyền sở hữu 10 căn hộ nêu trên sang tên ông theo thỏa thuận. Đến khi Cơ quan điều tra khởi tố vụ án thì bị cáo chỉ trả cho ông Hồ T1 150.000.000 đồng tiền lãi.

Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã tuyên xử bị cáo Nguyễn T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo khai báo rõ ràng, thành khẩn nhận tội và có thái độ ăn năn hối hận với hành vi phạm tội đã thực hiện; bị cáo có nhân thân tốt, là người làm thuê cho ông Trịnh Minh T13, mọi thủ đoạn gian dối đều do ông Trịnh Minh T13 sắp đặt, bị cáo chỉ là người làm theo và số tiền chiếm đoạt được của bị hại cũng do Trịnh Minh T13 sử dụng nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 để tuyên phạt bị cáo mức án 14 năm tù là phù hợp tính chất, mức độ phạm tội được quy định tại khoản 4 điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[3] Tại phiên tòa Luật sư bào chữa cho bị cáo trình bày: bị cáo có ra đầu thú nhưng chưa được cấp sơ thẩm nhận định và ông Trịnh Minh T15 là người nhận tiền của bị hại chứ không phải bị cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng xem xét để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; xét thấy, căn cứ vào tài liệu trong hồ sơ vụ

án thì có căn cứ xác định ông Trịnh Minh T13 là người nhận số tiền chiếm đoạt của bị hại nhưng do ông T13 đã chết nên cấp sơ thẩm buộc bị cáo có trách nhiệm trả tiền bị hại là có cơ sở; căn cứ vào Biên bản tạm giữ người ra đầu thú ngày 05/01/2024 thể hiện bị cáo có ra đầu thú vào ngày 05/01/2024 và bị tạm giữ vào cùng ngày, đây được coi là tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, cấp sơ thẩm đã áp dụng điều khoản này khi lượng hình nên không có căn cứ để giảm thêm hình phạt cho bị cáo. Nên giữ nguyên bản án sơ thẩm như đại diện Viện Công tố và Kiểm tra xét xử phúc thẩm đề nghị là có căn cứ; tuy nhiên cấp sơ thẩm ghi ngày tạm giam bị cáo 08/01/2024 là không chính xác nên cần điều chỉnh lại là ngày 05/01/2024 cho đúng.

[3] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự,

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2025/HS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017:

Xử phạt Nguyễn T 14 (Mười bốn) năm tù, về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giam (ngày 05/01/2024).

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn T phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho ông Hồ T1 với số tiền 2.350.000.000 (Hai tỷ ba trăm năm mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành hoặc không thi hành đầy đủ các khoản đã tuyên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền chậm thi hành.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo phải nộp 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT, KSXXPT tại TP.HCM;
- TAND TP.HCM (2);
- Viện KSND TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Công an TP.HCM;
- Trại tạm giam (Chí Hòa) CATP.HCM (2);
- BC;
- Lưu VP (3), HS (2), 17b. NHT

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Cúc